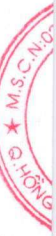


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**



MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 37

051  
CỔ  
T  
KIỂM  
AN  
CHI  
HẢI  
BẢNG

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

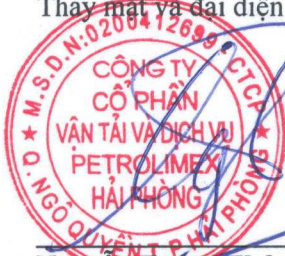
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Số: 02 /2019/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Thị Hương Giang**

**Giám đốc**

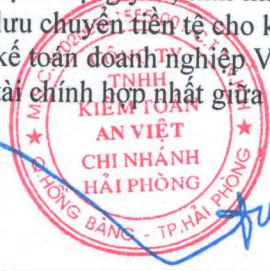
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.883.391.941</b>	<b>56.577.050.991</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.214.385.716</b>	<b>2.365.102.252</b>
1. Tiền	111	5	7.214.385.716	2.365.102.252
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.006.103.754</b>	<b>22.211.265.183</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	11.610.075.913	16.689.290.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		349.422.584	55.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	7.816.883.871	6.237.253.113
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(770.278.614)	(770.278.614)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.644.437.244</b>	<b>15.849.675.256</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	17.644.437.244	15.849.675.256
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.018.465.227</b>	<b>16.151.008.300</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	415.895.863	409.056.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.404.874.548	15.581.854.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.1	197.694.816	160.097.472
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>274.765.845.836</b>	<b>282.776.377.356</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>127.500.000</b>	<b>127.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	110.000.000	110.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	17.500.000	17.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>259.154.215.353</b>	<b>272.452.195.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	259.154.215.353	272.452.195.373
- Nguyên giá	222		361.624.583.537	361.888.363.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.470.368.184)	(89.436.167.675)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>112.994.340</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	112.994.340	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.371.136.143</b>	<b>10.196.681.983</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	15.114.098.705	9.923.146.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	257.037.438	273.535.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>330.649.237.777</b>	<b>339.353.428.347</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>244.048.863.437</b>	<b>249.723.912.545</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.446.079.517</b>	<b>117.271.128.625</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.775.260.134	27.416.502.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.238.850.095	1.593.447.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.2	561.917.764	674.014.357
4. Phải trả người lao động	314		2.505.105.682	2.434.277.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.466.611.461	295.450.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	20.000.000	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.115.173.182	2.134.861.929
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	19.812.000.000	82.250.612.583
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		951.161.199	451.961.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127.602.783.920</b>	<b>132.452.783.920</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.787.783.920	11.231.783.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	113.815.000.000	121.221.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86.600.374.340</b>	<b>89.629.515.802</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>86.600.374.340</b>	<b>89.629.515.802</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	6.198.682.714	9.227.824.176
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.657.023.193	4.114.425.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.541.659.521	5.113.398.894
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>330.649.237.777</b>	<b>339.353.428.347</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	166.524.827.796	136.936.890.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	166.524.827.796	136.936.890.076
4. Giá vốn hàng bán	11	24	144.430.160.847	120.840.252.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.094.666.949	16.096.637.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.650.488	158.612.079
7. Chi phí tài chính	22	26	7.720.772.031	2.524.462.442
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.720.772.031	2.514.480.442
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	2.102.327.162	2.021.984.462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	9.977.487.013	8.498.506.302
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.301.731.231	3.210.296.353
12. Thu nhập khác	31	28	72.727.273	18.885.602
13. Chi phí khác	32	29	368.070.364	402.357
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(295.343.091)	18.483.245
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.006.388.140	3.228.779.598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	521.431.450	648.748.880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(56.702.831)	(21.453.627)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.541.659.521	2.601.484.345
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.541.659.521	2.601.484.345
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	277	467

Người lập biểu

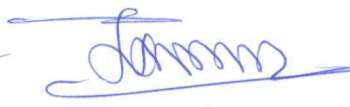
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.006.388.140</b>	<b>3.228.779.598</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13.297.980.020	7.256.722.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(80.377.761)	(116.245.179)
- Chi phí lãi vay	06	26	7.720.772.031	2.514.480.442
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22.944.762.430</b>	<b>12.883.737.607</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.344.543.750	(1.322.918.576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.794.761.988)	(493.926.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		60.154.074.133	2.010.430.700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.197.791.560)	459.696.876
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.163.920.615)	(2.506.403.876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(563.911.414)	(132.545.394)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.800.000)	(214.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>76.622.194.736</b>	<b>10.683.570.935</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.994.340)	(16.204.048.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	72.727.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	7.650.488	170.178.207
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32.616.579)</b>	<b>(16.033.869.793)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.073.640.000	17.431.684.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.918.252.583)	(6.316.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.895.682.110)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(71.740.294.693)</b>	<b>11.115.684.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.849.283.464</b>	<b>5.765.385.142</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.365.102.252</b>	<b>14.753.357.329</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>7.214.385.716</b>	<b>20.518.742.471</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019







Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Trọng Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 25/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc Công ty:**

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngõ Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### **4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về chi phí liên quan đến hoạt động vận tải đường sông và đường biển, các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng và chi phí nguyên vật liệu chính của dịch vụ sửa chữa phương tiện thủy và cầu kiện nổi chưa hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

#### 4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2019 bao gồm các chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2019 bao gồm các chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền thuê đất và chi phí sửa chữa các tàu, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tiền thuê đất năm 2018 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước theo kế hoạch sửa chữa năm 2019 đã được phê duyệt.

#### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 18 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/04/2019.

#### **4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### ***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan trong nội bộ Tổng công ty, Tập đoàn không phải trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 21, 23, 36.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)** MẪU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	3.765.964.523	1.290.997.833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.448.421.193	1.074.104.419
<b>Cộng</b>	<b>7.214.385.716</b>	<b>2.365.102.252</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>11.610.075.913</b>	<b>16.689.290.684</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.689.132.824	2.314.001.663
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.189.132.824	2.314.001.663
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển TM vận tải Đức Minh</i>	2.500.000.000	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.920.943.089	14.375.289.021
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.254.066.734	7.982.808.027
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	-	1.335.116.175
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	-	1.269.470.384
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	341.139.304	28.200.000
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	808.820.936	407.167.561
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	212.365.798	277.791.333
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	690.350.352	594.649.826
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	2.189.132.824	2.314.001.663
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO</i>	12.257.520	1.523.486.085
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	-	232.925.000
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	110.000.000	110.000.000

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.411.367.569	3.174.416.924
Công cụ, dụng cụ	35.936.598	41.189.069
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.510.155.943	10.881.835.834
Hàng hóa	2.686.977.134	1.752.233.429
<b>Cộng</b>	<b>17.644.437.244</b>	<b>15.849.675.256</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.816.883.871</b>	<b>(173.883.827)</b>	<b>6.237.253.113</b>	<b>(173.883.827)</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	44.682.139	-
Phải thu về vận tải biển	5.835.424.073	-	3.918.235.597	-
Phải thu về vận tải thủy	637.735.835	-	820.589.905	-
Phải thu về vận tải bộ	-	-	-	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
Phải thu khác	115.466.922	-	67.089.636	-
Tạm ứng	1.054.373.214	-	1.212.772.009	-
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>17.500.000</b>	<b>-</b>	<b>17.500.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

**9. NỢ XẤU**

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>	<b>1.085.574.411</b>	<b>315.295.797</b>	<b>1.085.574.411</b>	<b>315.295.797</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	90.000.000	-	90.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>90.000.000</i>	<i>-</i>	<i>90.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Sovaco	22.944.000	11.500.000	22.944.000	11.500.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 24 tháng dưới 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>22.944.000</i>	<i>11.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 tháng dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>22.944.000</i>	<i>11.500.000</i>
Các đối tượng khác	303.795.797	303.795.797	303.795.797	303.795.797

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>		
Trích lập dự phòng	(770.278.614)	(668.834.614)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<u>(770.278.614)</u>	<u>(668.834.614)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(596.394.787)	(494.950.787)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	415.895.863	409.056.615
	415.895.863	409.056.615
<b>11.2 Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.114.098.705	9.923.146.393
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.630.584.897	9.463.981.799
	85.218.467	436.664.670
Chi phí trả trước khác	398.295.341	22.499.924

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại 01/01/2019</b>	17.266.806.551	4.421.498.521	339.105.241.067	928.122.251	166.694.658	361.888.363.048
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.779.511	-	-	-263.779.511
<b>Tại 30/6/2019</b>	17.266.806.551	4.421.498.521	338.841.461.556	928.122.251	166.694.658	361.624.583.537
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại 01/01/2019</b>	10.073.293.187	4.124.265.409	74.281.299.218	796.824.846	160.485.015	89.436.167.675
Khấu hao trong kỳ	413.264.209	86.728.600	12.760.228.860	31.548.708	6.209.643	13.297.980.020
Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.779.511	-	-	263.779.511
<b>Tại 30/6/2019</b>	10.486.557.396	4.210.994.009	86.777.748.567	828.373.554	166.694.658	102.470.368.184
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2019</b>	7.193.513.364	297.233.112	264.823.941.849	131.297.405	6.209.643	272.452.195.373
<b>Tại 30/6/2019</b>	6.780.249.155	210.504.512	252.063.712.989	99.748.697	-	259.154.215.353

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2019 là 20.652.097.917 VND (tại 01/01/2019 là 19.842.367.101 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 là 233.132.468.712 VND (tại ngày 01/01/2019 là 243.701.034.708 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

**13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	-	168.218.059
<b>Tăng trong kỳ</b>	13.596.363.337	4.697.017.440
<b>Giảm trong kỳ</b>	13.483.368.997	4.663.031.499
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.032.606.915	2.305.871.162
Kết chuyển sang chi phí khác	4.431.465.357	2.357.160.337
Kết chuyển giảm khác	19.296.725	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>112.994.340</b>	<b>202.204.000</b>
(*) Bao gồm:		
	30/6/2019 VND	30/6/2019 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	112.994.340	131.896.000
Đầu tư mua tàu PTSHP03	-	70.308.000
<b>Cộng</b>	<b>112.994.340</b>	<b>202.204.000</b>

**14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>257.037.438</b>	<b>273.535.590</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	257.037.438	273.535.590

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	37.775.260.134	27.416.502.978
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	27.007.817.703	11.686.964.242
Phải trả cho các đối tượng khác	10.767.442.431	15.729.538.736
Phải trả người bán là các bên liên quan	32.483.875.746	18.113.289.718
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng</i>	26.118.215	38.114.215
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	675.152.161	1.184.934.950
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	211.054.720	340.266.879
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	-	611.600.000
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	27.007.817.703	11.686.964.242
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	-	303.229.850
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	1.595.864.443	760.535.485
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	2.374.803.967	2.730.403.839
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	119.591.437	457.240.258
<i>Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	230.790.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	242.683.100	-

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	3.466.611.461	295.450.306
Trích trước tiền thuê đất	1.561.023.502	4.172.086
Lệ phí cảng phí	687.440.500	283.789.000
Chi phí sửa chữa các tàu	-	7.489.220
	1.218.147.459	-

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	450.021.676	523.461.225	599.156.359	374.326.542
- Công ty mẹ	(79.765.986)	69.368.697	69.368.697	(79.765.986)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	57.648.500	57.648.500	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(79.765.986)	-	-	(79.765.986)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.720.197	11.720.197	-
- Công ty con	529.787.662	454.092.528	529.787.662	454.092.528
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.189.439	5.189.439	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.624.421)	521.431.450	563.911.414	(102.104.385)
- Công ty mẹ	(80.331.486)	493.298.348	530.895.692	(117.928.830)
- Công ty con	20.707.065	28.133.102	33.015.722	15.824.445
Thuế thu nhập cá nhân	123.519.630	352.299.052	383.817.891	92.000.791
- Công ty mẹ	120.367.380	339.755.231	373.628.170	86.494.441
- Công ty con	3.152.250	12.543.821	10.189.721	5.506.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.484.800	14.484.800	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>513.916.885</b>	<b>1.424.865.966</b>	<b>1.574.559.903</b>	<b>364.222.948</b>
Trong đó:				
18.1 Phải thu	160.097.472			197.694.816
18.2 Phải nộp	674.014.357			561.917.764

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.115.173.182</b>	<b>2.134.861.929</b>
Kinh phí công đoàn	655.199.345	813.968.202
Bảo hiểm xã hội	121.301.186	-
Bảo hiểm y tế	314.469.297	288.003.312
Bảo hiểm thất nghiệp	153.484.683	140.154.383
Phải trả về cổ tức	2.124.259.490	122.341.600
Nhận ký quỹ, ký cược	243.240.000	247.240.000
Phải trả khác	503.219.181	523.154.432

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>19.812.000.000</b>	<b>82.250.612.583</b>
Các khoản vay	19.812.000.000	82.250.612.583
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>113.815.000.000</b>	<b>121.221.000.000</b>
Các khoản vay	113.815.000.000	121.221.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

a. Các khoản vay	01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		30/6/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>67.438.612.583</b>	<b>67.438.612.583</b>	<b>8.073.640.000</b>	<b>70.512.252.583</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP	67.438.612.583	67.438.612.583	8.073.640.000	70.512.252.583	5.000.000.000	5.000.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>
Ngân hàng TMCP	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>121.221.000.000</b>	<b>121.221.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>113.815.000.000</b>	<b>113.815.000.000</b>
Ngân hàng TMCP	121.221.000.000	121.221.000.000	-	7.406.000.000	113.815.000.000	113.815.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
<b>Cộng</b>	<b>203.471.612.583</b>	<b>203.471.612.583</b>	<b>15.479.640.000</b>	<b>85.324.252.583</b>	<b>133.627.000.000</b>	<b>133.627.000.000</b>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2019:**

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2019	: 44.762.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời hạn trả lãi vay	:	tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chi cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Lãi suất quá hạn	:	Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Tài sản thế chấp	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Số dư vay tại 30/6/2019	:	Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	:	83.865.000.000 VND
	:	8.180.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 6 năm
<b>Số dư tại 30/6/2019</b>				
<b>Các khoản vay</b>	<b>128.627.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>39.755.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	128.627.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	39.755.000.000
<b>Cộng</b>	<b>128.627.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>39.755.000.000</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>				
<b>Các khoản vay</b>	<b>136.033.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>47.161.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
<b>Cộng</b>	<b>136.033.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>74.060.000.000</b>	<b>47.161.000.000</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
				LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.699.956.237	89.101.647.863
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.113.398.894	5.113.398.894
Lãi trong năm	-	-	-	5.113.398.894	5.113.398.894
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.585.530.955	4.585.530.955
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	87.930.955	87.930.955
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.227.824.176	89.629.515.802
Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.541.659.521	1.541.659.521
Lãi trong năm	-	-	-	1.541.659.521	1.541.659.521
Giảm trong kỳ này	-	-	-	4.570.800.983	4.570.800.983
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	73.200.983	73.200.983
Số cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	6.198.682.714	86.600.374.340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/6/2019		Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	197.480.000	197.480.000	197.480.000	197.480.000
Các cổ đông khác	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000	26.657.850.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	7.133.340.059	7.655.029.319
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	93.492.407	116.994.482
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(1.028.149.752)	(1.016.548.757)
<b>Cộng</b>	<b>6.198.682.714</b>	<b>6.755.475.044</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)** MÃ SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>30/6/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	707	177.240.000	723	181.240.000
Vỏ bình gas (12kg)	706	176.500.000	722	180.500.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	1	740.000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	883	221.240.000	1.037	271.500.000
Vỏ bình gas (12kg)	882	220.500.000	1.012	253.000.000
Vỏ bình gas (48kg)	1	740.000	25	18.500.000
<b>Cộng</b>		<b>398.480.000</b>		<b>452.740.000</b>

**23. DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>166.524.827.796</b>	<b>136.936.890.076</b>
Doanh thu bán hàng hóa	55.271.389.572	57.831.289.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	111.016.901.815	77.483.811.309
Doanh thu bán bất động sản	-	1.621.789.739
Doanh thu khác	236.536.409	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>166.524.827.796</b>	<b>136.936.890.076</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	102.054.333.886	71.493.060.332
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	81.191.737.055	43.969.711.199
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	12.206.206.810	11.878.580.217
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	685.823.250	641.999.250
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	339.575.976	94.163.622
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1.971.286.160	3.712.091.480
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	3.818.033.460	3.529.183.141
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực 1	1.302.568.348	1.052.643.758
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	11.143.200	170.094.694
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	-	1.400.650.000
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	204.860.651	800.426.430
Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	-	5.374.543
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	323.098.976	4.238.141.998

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24. GIÁ VỐN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.547.294.164	54.699.516.608
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	91.882.866.683	64.566.182.843
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	1.574.553.145
<b>Cộng</b>	<b>144.430.160.847</b>	<b>120.840.252.596</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	7.650.488	116.245.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.366.900
<b>Cộng</b>	<b>7.650.488</b>	<b>158.612.079</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	7.720.772.031	2.514.480.442
Chi phí tài chính khác	-	9.982.000
<b>Cộng</b>	<b>7.720.772.031</b>	<b>2.524.462.442</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>2.102.327.162</b>	<b>2.021.984.462</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.266.273.829	1.246.670.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.544.520	165.764.208
Các khoản chi phí bán hàng khác	656.508.813	609.549.703
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.977.487.013</b>	<b>8.498.506.302</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.665.593.945	5.144.126.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.569.868	200.335.353
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.995.323.200	3.154.044.155

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thu thanh lý TSCĐ	72.727.273	-
Các khoản khác	-	18.885.602
<b>Cộng</b>	<b>72.727.273</b>	<b>18.885.602</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Các khoản bị phạt	38.479.803	402.357
Lãi mua hàng chậm trả	271.942.061	-
Thuế GTGT bị truy thu từ năm 2015-2017	57.648.500	-
<b>Cộng</b>	<b>368.070.364</b>	<b>402.357</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.444.346.737	30.607.521.658
Chi phí nhân công	24.294.135.462	20.370.960.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.297.980.020	7.256.722.746
Chi phí khác	25.521.568.748	19.595.697.122
<b>Cộng</b>	<b>105.558.030.967</b>	<b>77.830.902.085</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Công ty mẹ	493.298.348	613.697.928
Công ty con	28.133.102	35.050.952
<b>Cộng</b>	<b>521.431.450</b>	<b>648.748.880</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)** MẪU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(56.702.831)	(21.453.627)
<b>Cộng</b>	<b>(56.702.831)</b>	<b>(21.453.627)</b>

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.541.659.521	2.601.484.345
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)</b>	<b>1.541.659.521</b>	<b>2.601.484.345</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>277</b>	<b>467</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)** MẪU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.214.385.716	2.365.102.252
Phải thu của khách hàng	10.949.797.299	16.029.012.070
Phải thu khác	102.155.922	67.089.636
<b>Cộng</b>	<b>18.266.338.937</b>	<b>18.461.203.958</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	37.775.260.134	27.416.502.978
Chi phí phải trả	3.466.611.461	295.450.306
Phải trả khác	2.435.296.917	437.379.027
Vay và nợ thuê tài chính	133.627.000.000	203.471.612.583
<b>Cộng</b>	<b>177.304.168.512</b>	<b>231.620.944.894</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.085.574.411	1.085.574.411
<b>Cộng</b>	<b>1.085.574.411</b>	<b>1.085.574.411</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
<b>Tại 30/6/2019</b>		
Phải trả người bán	37.775.260.134	-
Chi phí phải trả	3.466.611.461	-
Phải trả khác	2.435.296.917	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.812.000.000	113.815.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.489.168.512</b>	<b>113.815.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	27.416.502.978	-
Chi phí phải trả	295.450.306	-
Phải trả khác	437.379.027	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.250.612.583	121.221.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.399.944.894</b>	<b>121.221.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người quản lý khác

Từ 01/01/2019  
đến 30/6/2019  
VND

Từ 01/01/2018  
đến 30/6/2018  
VND

280.380.000

600.792.000

300.227.025

643.413.455

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2019**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản cố định	228.236.116	2.082.681.477	-	251.376.796.758	-	1.088.612.828	254.776.327.179	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	2.800.000	-	110.194.340	-	-	112.994.340	
Các khoản phải thu	4.182.950.837	2.855.223.728	-	10.475.209.228	695.520.023	12.257.520	18.221.161.336	
Hàng tồn kho	2.065.166.650	2.171.722.316	515.254.818	1.478.526.243	11.413.767.217	-	17.644.437.244	
Tài sản không phân bổ							39.894.317.678	
<b>Cộng</b>							<b>330.649.237.777</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	896.487.120	27.384.318.493	675.266.376	55.353.637.956	14.360.578.600	-	98.670.288.545	
Phải trả tiền vay	-	5.000.000.000	-	128.627.000.000	-	-	133.627.000.000	
Nợ phải trả không phân bổ							11.751.574.892	
<b>Cộng</b>							<b>244.048.863.437</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Doanh thu</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.719.281.594	55.161.029.435	110.360.137	101.259.753.883	-	274.402.747	166.524.827.796	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác								
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.719.281.594</b>	<b>55.161.029.435</b>	<b>110.360.137</b>	<b>101.259.753.883</b>	<b>-</b>	<b>274.402.747</b>	<b>166.524.827.796</b>	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả bộ phận	203.879.482	17.583.768	12.232.517	9.604.607.432			10.014.852.774	
Lãi tiền gửi							7.650.488	
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(8.016.115.122)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(464.728.619)	
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							<b>1.541.659.521</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a - DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019**

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	289.694.452	2.292.610.105	-	- 264.068.852.322	-	1.166.916.942	267.818.073.821	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản phải thu	7.387.399.560	3.289.560.577	-	9.667.552.060	770.676.730	33.000.000	21.148.188.927	
Hàng tồn kho	2.617.973.908	1.474.777.292	277.456.137	1.329.495.474	10.149.972.445	-	15.849.675.256	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	34.537.490.343	
<b>Cộng</b>							<b>339.353.428.347</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	4.249.728.756	12.093.046.368	1.223.049.165	10.741.750.081	11.966.737.900	-	40.274.312.270	
Phải trả tiền vay	-	4.120.556.000	-	- 199.351.056.583	-	-	203.471.612.583	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.977.987.692	
<b>Cộng</b>							<b>249.723.912.545</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Doanh thu</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.028.748.624	57.579.919.828	251.369.200	66.157.555.847	1.621.789.739	297.506.838	136.936.890.076	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>11.028.748.624</b>	<b>57.579.919.828</b>	<b>251.369.200</b>	<b>66.157.555.847</b>	<b>1.621.789.739</b>	<b>297.506.838</b>	<b>136.936.890.076</b>	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả bộ phận	260.869.295	409.396.764	33.455.226	4.751.394.948	(42.798.895)	163.829.378	5.576.146.716	
Lãi tiền gửi							116.245.179	
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(2.463.612.297)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(627.295.253)	
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							<b>2.601.484.345</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)** MẪU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2019



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trọng Thủy